

UNIT 8: MY FRIENDS AND I**Lesson 1:****1. Từ vựng**

.....: đói bụng	.....: cảm thấy ngạc nhiên
.....: khát nước	.....: cảm thấy mệt mỏi
.....: cảm thấy lo sợ	.....: phấn khích

**2. Cấu trúc câu:**

<i>I .....: tired</i>	Mình cảm thấy mệt mỏi.
<i>Alfie .....: thirsty. He .....: hungry.</i>	Alfie không khát nước. Anh ấy đói bụng
<i>Lucy and Ben .....: scared. They .....: excited.</i>	Lucy và Ben không cảm thấy lo sợ. Họ cảm thấy phấn khích

**3. Phát âm:** Silent /t/:

I .....: tired.  
We .....: scared.

**Lesson 2:****1. Từ vựng:**

.....: hôm qua	.....: tuần trước
.....: tối hôm qua	.....: cuối tuần trước
.....: thứ ba tuần trước	.....: tháng trước

**2. Cấu trúc câu:**

.....: *you at the park yesterday?* Hôm qua bạn ở công viên đúng không?  
Yes, I .....: Đúng rồi.  
.....: *Ben at the swimming pool last week?* Ben ở hồ bơi tuần trước đúng không?  
No, he .....: Không, anh ấy không.

### Lesson 3:

#### 1. Từ vựng:

.....: rạp chiếu phim

.....: trung tâm mua sắm

.....: sân chơi

.....: siêu thị

.....: bảo tàng

.....: công viên giải trí

#### 2. Cấu trúc câu:

*Where .....: you last night? Tôi hôm qua bạn ở đâu?*

*I .....: at the movie theater. Mình ở rạp chiếu phim.*

*Where .....: Nick last Saturday? Thứ 7 tuần trước Nick ở đâu?*

*He ..... at the mall. Anh ấy ở trung tâm mua sắm.*

*Where .....: Alfie and Mai yesterday? Hôm qua Alfie và Mai ở đâu?*

*They .....: at the park. Họ ở công viên*

### Lesson 4:

#### 1. Từ vựng:

.....: vui

.....: mệt mỏi

.....: phấn khích

.....: chán nản

.....: thư giãn

#### 2. Cấu trúc câu:

*How .....: your weekend? Cuối tuần của bạn như thế nào?*

*It .....relaxing. I was at the beach with my mom and brother.*

Nó thư giãn lắm. Mình đã ở bãi biển với mẹ và anh của mình .

**B. Listening**

**Ex 1: Listen and number the pictures. There is one example.**



0



**Ex 2: Listen and choose the correct picture. There is one example.**

Example:

How was John's weekend?



A. ☒



B. ☐



C. ☐

**Questions:**

5. Where is the stadium?



A. ☐



B. ☐



C. ☐

6. How did John get to the stadium from his house? – Go straight. Then, \_ at the traffic lights.  
It's on the right.



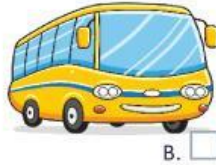
A. ☐



B. ☐



C. ☐



7. How did John go there?

A. ☐

B. ☐

C. ☐

Ex 3: Listen and write. There is one example.

- Vy is from Vietnam .

- Her mom has long, (8) \_\_\_\_\_ hair and brown eyes.

- Her dad has (9) \_\_\_\_\_, black hair and black eyes.

- Her sister is (10) \_\_\_\_\_. She has big eyes and a small mouth.

#### D. Writing

Ex 1: Look and write. There is one example

	<p>0. What does your mother look like?</p> <p>She has <i>long curly hair</i>.</p>
	<p>1. How does Ricky help at home?</p> <p>He _____</p>
	<p>2. How does Jane go to the library?</p> <p>She goes to the library _____.</p>



3. Where were you last night?

We were \_\_\_\_\_

**Ex 2: Look, read and write. There is one example.**



My name is Jack. This is a picture of my (0) f *amily* . This is my father. He is tall and handsome. He has straight, brown hair. This is my mother. She is (1) t\_\_\_\_\_ and pretty. She has long, straight hair. This is my grandfather. He has a big nose and a big mouth. This is my grandmother. She has (2) c\_\_\_\_\_, gray hair. This is my sister. She has small (3) e\_\_\_\_\_ and a small nose. She is nice and cute. This is me. I have (4) s\_\_\_\_\_, black hair. I love my family so much!

**Ex 3: Reorder the words to make a correct sentence. There is one example.**

Example:

0. Keywords: *is/that?/What*

→ *What is that?*

**Questions:**

1. Keywords: *at/theater/Mia/the/was/movie/yesterday.*

→ \_\_\_\_\_

2. Keywords: *My/a/has/and/big/nose/brother/big/mouth/a*

→ \_\_\_\_\_

3. Keywords: *on/pool/left/the/The/swimming/is*

→ \_\_\_\_\_

UNIT 8 G4

4. Keywords: museum/uncle/My/works/a/at

→ \_\_\_\_\_

5. Keywords: Sunday?/Were/last/you/the/supermarket/at

→ \_\_\_\_\_

6. Keywords: does/Where/uncle/your/work?

→ \_\_\_\_\_

7. Keywords: John/hungry./and/were/his friends

→ \_\_\_\_\_.